

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ Chương trình quan trắc tổng hợp
môi trường biển tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015

Căn cứ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 914/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ và Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 15/01/2019 của Tỉnh ủy Thanh Hóa về thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 02/8/2019 về xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước 03 năm (2020-2022) kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 8853/STNMT-BHĐ ngày 20/12/2020 về việc đề nghị phê duyệt đề cương nhiệm vụ Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, kèm theo Công văn số 7620/SKHĐT-QH ngày 15/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định đề cương nhiệm vụ Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển giai đoạn 2021-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương nhiệm vụ Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên nhiệm vụ: Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025.

2. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

3. Phạm vi thực hiện: Khu vực vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa gồm: các xã phường, thị trấn giáp biển của các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn, thành phố Sầm Sơn và vùng biển ven bờ cách bờ 6 hải lý.

4. Mục tiêu của nhiệm vụ.

4.1. Mục tiêu chung

Điều tra, thu thập số liệu quan trắc, đánh giá hiện trạng, diễn biến xu thế chất lượng môi trường vùng biển và ven biển phục vụ quản lý hiệu quả tài nguyên, môi trường vùng biển tỉnh Thanh Hóa.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục triển khai Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển, đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường, xác định được xu thế diễn biến chất lượng môi trường vùng biển tỉnh Thanh Hóa.

- Kịp thời phát hiện và cảnh báo các trường hợp ô nhiễm môi trường và các sự cố ô nhiễm môi trường vùng biển tỉnh Thanh Hóa.

5. Nội dung Đề cương nhiệm vụ

5.1. Nội dung 1

Điều tra khảo sát, thu thập thông tin, số liệu về hiện trạng môi trường và các hoạt động bảo vệ môi trường tại các cửa sông, cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, khu nuôi trồng hải sản tập trung, khu du lịch biển và ven biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Phân tích, đánh giá số liệu, xác định điểm quan trắc và thu mẫu môi trường.

5.2. Nội dung 2

Quan trắc, thu mẫu môi trường (nước biển, trầm tích, mẫu sinh vật biển và không khí) vùng ven biển và vùng biển ven bờ: Các cửa sông, cảng biển, cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão, khu du lịch biển và ven biển.

5.2.1. Mạng lưới điểm quan trắc

a) Quan trắc, thu mẫu môi trường tại các khu vực cảng biển, cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão

- Vị trí, điểm lấy mẫu: 28 vị trí, gồm: Cảng Nghi Sơn: 03 vị trí; cảng xi măng Nghi Sơn: 03 vị trí; cảng cá Lạch Bạng: 03 vị trí; bến cá Quảng Nham: 03 vị trí; cảng cá Lạch Hới: 03 vị trí; bến cá Hoằng Trường: 03 vị trí; cảng cá Hòa Lộc: 03 vị trí; bến cá Ngư Lộc: 03 vị trí; khu neo đậu tránh trú bão Lạch Bạng: 02 vị trí; Khu neo đậu Quảng Tiến: 02 vị trí;

- Số lượng mẫu:	+ Mẫu nước biển ven bờ:	23 mẫu
	+ Mẫu trầm tích:	28 mẫu
	+ Mẫu sinh vật biển:	23 mẫu
	+ Mẫu không khí:	10 mẫu

- Tần suất quan trắc: 02 lần/năm vào mùa khô (tháng 4) và mùa mưa (tháng 8)

b) Quan trắc môi trường các khu du lịch biển

- Vị trí, điểm lấy mẫu: 9 vị trí, gồm: Khu du lịch biển Sầm Sơn: 03 vị trí; khu du lịch biển Hải Hòa: 03 vị trí; khu du lịch biển Hải Tiến: 03 vị trí.

- Số lượng mẫu:	+ Mẫu nước biển ven bờ:	09 mẫu
	+ Mẫu trầm tích:	09 mẫu
	+ Mẫu sinh vật biển:	09 mẫu

- Tần suất quan trắc: 03 lần/năm trước mùa du lịch (tháng 4), giữa mùa du lịch và sau mùa du lịch (tháng 11).

c) Quan trắc, thu mẫu nước biển, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển mặt rộng phía biển

- Vị trí, điểm lấy mẫu: 14 vị trí tại 7 mặt cắt (mỗi mặt cắt 2 vị trí: cách bờ 1 hải lý và 3 hải lý), bao gồm: mặt cắt tại cửa Lạch Sung, cửa Lạch Trường, cửa Hới, Bãi Biển khu du lịch Sầm Sơn, cửa Lạch Ghép, cửa Lạch Bạng, Cảng Nghi Sơn.

- Số lượng mẫu:	+ Mẫu nước biển ven bờ:	9 mẫu
	+ Mẫu trầm tích:	14 mẫu
	+ Mẫu sinh vật biển:	14 mẫu

- Tần suất quan trắc: 02 lần/năm vào mùa khô (tháng 4) và mùa mưa (tháng 8)

d) Quan trắc các yếu tố khí tượng hải văn

- Vị trí quan trắc: 03 vị trí, gồm: Vùng biển Hậu Lộc (01 vị trí phía Tây Nam đảo Hòn Nẹ, cách bờ xã Hải Lộc 01 hải lý); vùng biển Sầm Sơn (01 vị trí, cách bờ biển phường Bắc Sơn 01 hải lý); vùng biển Vịnh Nghi Sơn: 01 vị trí phía Tây Nam đảo Hòn Mê, cách bờ biển xã Nghi Sơn 01 hải lý.

- Tần suất quan trắc: 02 lần/năm, vào cuối mùa khô (tháng 4) và cuối mùa mưa (tháng 8)

(Chi tiết vị trí, số lượng mẫu quan trắc có phụ biểu kèm theo)

5.2.2. Thông số quan trắc

a) Đối với môi trường nước biển ven bờ (22 chỉ tiêu):

- Thông số đo, phân tích tại hiện trường: nhiệt độ, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), độ pH, hàm lượng oxi hoà tan (DO).

- Thông số khác: COD, NH_4^+ , F^- , S^{2-} , Cr^{+6} , dầu mỡ khoáng, hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ, hóa chất BVTV nhóm photpho hữu cơ, Fe, Cu, Pb, Zn, Cd, Mn, Hg, As, CN^- và tổng coliform.

b) Đối với trầm tích (12 chỉ tiêu)

- Thông số tự nhiên của môi trường: độ pH.

- Hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ, hóa chất BVTV nhóm photpho hữu cơ, chất hữu cơ.

- Các kim loại nặng trong trầm tích: Cr, Ni, As, Cd, Cu, Hg, Pb và Zn.

c) Đối với sinh vật biển (3 chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu phân tích mẫu định tính và mẫu định lượng): Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy.

d) Đối với không khí (7 chỉ tiêu): Bụi tổng hợp, CO, CO_2 , NO_2 , SO_2 , NH_3 , H_2S .

e) Đối với các yếu tố khí tượng hải văn (4 chỉ tiêu): sóng, dòng chảy, mực nước và độ mặn nước biển.

5.3. Nội dung 3

- Phân tích, đánh giá số liệu quan trắc; phối hợp với Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ môi trường để tổng hợp số liệu quan trắc; phân tích chất lượng môi trường để lập báo cáo nhanh, cảnh báo chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường vùng biển Thanh Hóa.

- Lập báo cáo chuyên đề: Kết quả quan trắc, giám sát và cảnh báo chất lượng môi trường vùng biển (môi trường nước biển, sinh vật biển, trầm tích, không khí) sau mỗi đợt quan trắc.

- Lập báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường và đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ môi trường vùng biển tỉnh Thanh Hóa.

6. Sản phẩm giao nộp

- Bộ số liệu kết quả quan trắc, phân tích chất lượng môi trường (môi trường nước biển, sinh vật biển, trầm tích, không khí) vùng biển tỉnh Thanh Hóa sau mỗi đợt quan trắc môi trường.

- Các báo cáo chuyên đề: Kết quả quan trắc, giám sát và cảnh báo chất lượng môi trường vùng biển tỉnh Thanh Hóa sau mỗi đợt quan trắc, kèm theo dữ liệu bản điện tử để cập nhật hàng năm.

- Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường và đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ môi trường kèm theo bản đồ hiện trạng môi trường vùng biển tỉnh Thanh Hóa.

7. Kinh phí thực hiện

- Dự kiến kinh phí: 3.000 triệu đồng/năm
- Nguồn vốn: Nguồn sự nghiệp môi trường hàng năm của tỉnh.

8. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Căn cứ nội dung đề cương nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này:

- Sở Tài nguyên và Môi trường lập dự toán chi tiết cho hàng năm, Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt triển khai thực hiện, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

- Các ngành, địa phương, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, có trách nhiệm giải quyết các công việc liên quan đến ngành mình, đơn vị mình; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tạo điều kiện cho Chủ đầu tư triển khai thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã ven biển và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu: Vị trí, số lượng mẫu thuộc Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Mạng điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Số mẫu	Thành phần mẫu
I	Khu vực cảng biển, cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão		28 vị trí	84 mẫu	28 mẫu trầm tích; 23 mẫu nước biển ven bờ, 23 mẫu sinh vật biển, 10 mẫu không khí
1	Cảng Nghi Sơn	NS1	Luồng vào cảng	1	01 mẫu trầm tích
		NS2	Vùng nước trước cảng	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
		NS3	Bến cập tàu	2	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu không khí
2	Cảng xi măng - Nghi Sơn	CXM1	Luồng vào cảng	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
		CXM2	Vùng nước trước cảng	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
		CXM3	Bến cập tàu	4	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển, 01 mẫu không khí
3	Cảng cá Lạch Bạng	LB1	Luồng vào cảng	1	01 mẫu trầm tích
		LB2	Vùng nước trước cảng	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
		LB2	Bến cập tàu	4	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển, 01 mẫu không khí
4	Bến cá Quảng Nham	QN1	Luồng vào bến	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
		QM2	Vùng nước trước bến	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
		QM2	Bến cập tàu	4	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển, 01 mẫu không khí
5	Cảng cá Lạch Hới	LH1	Luồng vào cảng	1	01 mẫu trầm tích
		LH2	Vùng nước trước cảng	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
		LH3	Bến cập tàu	4	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển, 01 mẫu không khí
6	Bến cá Hoàng Trường	HT1	Luồng vào bến	1	01 mẫu trầm tích
		HT2	Vùng nước trước bến	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		HT3	Bến cập tàu	4	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển, 01 mẫu không khí

7	Cảng cá Hòa Lộc	HL1	Luồng vào cảng	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		HL2	Vùng nước trước cảng	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		HL3	Bến cập tàu	4	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển, 01 mẫu không khí
8	Bến cá Ngư lộc	NL1	Luồng vào bến	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		NL2	Vùng nước trước bến	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		NL3	Bến cập tàu	4	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển, 01 mẫu không khí
9	Khu neo đậu tránh trú bão Lạch Bạng	NĐLB1	Luồng vào khu neo đậu	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		NĐLB2	Vùng nước khu neo đậu	4	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển, 01 mẫu không khí
10	Khu neo đậu tránh trú bão Quảng Tiến	NĐQT1	Luồng vào khu neo đậu	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		NĐQT2	Vùng nước khu neo đậu	4	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển, 01 mẫu không khí
II	Quan trắc môi trường các khu du lịch biển		9 vị trí	27 mẫu	09 mẫu trầm tích; 09 mẫu nước biển ven bờ; 09 mẫu Sinh vật biển,
1	Khu du lịch Sầm Sơn, thị xã Sầm Sơn	BSS1	Phía Bắc bãi tắm	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		BSS2	Trung tâm bãi tắm	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		BSS3	Phía Nam bãi tắm	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
2	Khu du lịch Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn	BHH1	Phía Bắc bãi tắm	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		BHH2	Trung tâm bãi tắm	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		BHH3	Phía Nam bãi tắm	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
3	Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa	BHT1	Phía Bắc bãi tắm	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		BHT2	Trung tâm bãi tắm	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển
		BHT3	Phía Nam bãi tắm	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu Sinh vật biển

III	Quan trắc các mặt rộng phía biển		7 vị trí	37	14 mẫu trầm tích; 09 mẫu nước biển ven bờ; 14 mẫu Sinh vật biển
1	Cửa Lạch Sung	VT1	Cách bờ 1 hải lý	2	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu sinh vật biển
		VT2	Cách bờ 3 hải lý	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
2	Cửa Lạch Trường	VT3	Cách bờ 1 hải lý	2	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu sinh vật biển
		VT4	Cách bờ 3 hải lý	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
3	Cửa Hói	VT5	Cách bờ 1 hải lý	2	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu sinh vật biển
		VT6	Cách bờ 3 hải lý	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
4	Khu du lịch Sầm Sơn	VT7	Cách bờ 1 hải lý	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
		VT8	Cách bờ 3 hải lý	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
5	Cửa Lạch Ghép	VT9	Cách bờ 1 hải lý	2	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu sinh vật biển
		VT10	Cách bờ 3 hải lý	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
6	Cửa Lạch Bạng	VT11	Cách bờ 1 hải lý	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
		VT12	Cách bờ 3 hải lý	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
7	Cảng Nghi Sơn	VT13	Cách bờ 1 hải lý	2	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu sinh vật biển
		VT14	Cách bờ 3 hải lý	3	01 mẫu trầm tích, 01 mẫu nước biển ven bờ, 01 mẫu sinh vật biển
IV	Quan trắc các yếu tố khí tượng, hải văn		3 vị trí		Quan trắc các yếu tố sóng, dòng chảy, mực nước và độ mặn nước biển
1	Vùng biển Hậu Lộc	HV1	phía Tây Nam của đảo Hòn Nẹ, cách bờ xã Hải Lộc 01 hải lý	Quan trắc theo vị trí	Quan trắc các yếu tố sóng, dòng chảy, mực nước và độ mặn nước biển
2	Vùng biển Sầm Sơn	HV2	cách bờ biển phường Bắc Sơn 01 hải lý		Quan trắc các yếu tố sóng, dòng chảy, mực nước và độ mặn nước biển
3	Vùng biển Vịnh Nghi Sơn	HV3	phía Tây Nam của đảo Hòn Mê, cách bờ biển xã Nghi Sơn 01 hải lý		Quan trắc các yếu tố sóng, dòng chảy, mực nước và độ mặn nước biển